

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2008/QĐ-UBND

*Bắc Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2008*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của cấp huyện và cấp xã.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 23/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này hệ thống chỉ tiêu theo dõi giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của cấp huyện và cấp xã (sau đây gọi tắt là hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát).

**Điều 2.** Trách nhiệm báo cáo và thời gian gửi báo cáo.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (cấp xã) có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo hệ thống chỉ tiêu theo dõi giám sát của cấp mình định kỳ 6 tháng, hàng năm và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Đối với cấp huyện gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; đối với cấp xã gửi về UBND huyện (qua Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện).

2. Thời gian gửi báo cáo.

- Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo 6 tháng: Cấp huyện phải báo cáo chậm nhất là ngày 20 tháng 06 hàng năm; cấp xã phải báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 06 hàng năm.

- Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo năm: Cấp huyện phải báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng 12 hàng năm; cấp xã phải báo cáo chậm nhất là ngày 05 tháng 12 hàng năm.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội triển khai và đôn đốc thực hiện Quyết định này.

---

**Điều 4.** Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**T/M. UBND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Bùi Văn Hạnh**

## HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

Theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- UBND ngày 22 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Bắc Giang)

### 1. Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu của chương trình.

| Tên chỉ tiêu           | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                               | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 1. Tổng số hộ gia đình | Theo khái niệm "hộ gia đình" của Tổng cục Thống kê.                                                                                         | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 2. Số hộ nghèo         | Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo (thành thị, nông thôn)                                                       | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 3. Số hộ thoát nghèo   | Số hộ nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại không phải là hộ nghèo (theo khái niệm hộ nghèo)                                               | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 4. Số hộ rơi vào nghèo | Số hộ không nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại là hộ nghèo (theo khái niệm hộ nghèo). Chú ý tình trạng hộ nghèo di dân và hộ tái nghèo. | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 5. Số xã nghèo         | Theo khái niệm xã nghèo (Thông tư LT 102) Xã nghèo là xã có trên 25% hộ nghèo.                                                              | Xã          | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |

**2. Nhóm chỉ tiêu thực hiện chương trình.**

**2.1- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                        | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                      | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 6. Số lượt hộ nghèo được vay vốn    | Số lượt hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất trong kỳ                         | Lượt hộ     | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 7. Tổng doanh số cho vay            | Tổng số vốn cho vay (giải ngân) phát triển sản xuất trong kỳ                       | Triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 8. Tổng số hộ dư nợ                 | Tổng số hộ đang dư nợ (hay đang vay vốn) phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo | Hộ          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 9. Tổng số dư nợ (cho vay hộ nghèo) | Tổng số vốn dư nợ (cho hộ nghèo) vay phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo     | Triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |

**2.2- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số.**

| Tên chỉ tiêu                                  | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 10. Tổng vốn ngân sách                        | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 11. Số hộ nghèo DTTS được hỗ trợ đất sản xuất | Số hộ nghèo nhận được hỗ trợ từ chính sách, dự án (kể cả chuộc đất).                                           | Hộ          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 12. Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo        | Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo DTTS                                                                        | Ha          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |

**2.3- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Khuyến nông- lâm và hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề.**

| <b>Tên chỉ tiêu</b>                                 | <b>Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu</b>                                                                                                                                                                             | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tần suất (thời điểm, thời kỳ)</b> | <b>Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh</b> | <b>Cơ quan tổng hợp cấp huyện</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 13. Tổng vốn ngân sách                              | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                                                                                                   | Triệu đồng         | 1 năm                                | UBND cấp huyện                               | Phòng LĐTB&XH                     |
| 14. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.              | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách...                                                                                  | Triệu đồng         | 1 năm                                | UBND cấp huyện                               | Phòng LĐTB&XH                     |
| 15. Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ... | Tổng số người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn, hội thảo đầu bờ... của DA khuyến nông, lâm, ngư phát triển sản xuất trong khuôn khổ CT giảm nghèo (với mục tiêu nâng cao kiến thức và kỹ năng về sản xuất). | Lượt người         | 6 tháng<br>1 năm                     | UBND cấp huyện                               | Phòng LĐTB&XH                     |
| 16. Số mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn     | Tổng số các mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn                                                                                                                                                             | Mô hình            | 6 tháng<br>1 năm                     | UBND cấp huyện                               | Phòng LĐTB&XH                     |

**2.4- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Phát triển CSHT thiết yếu các xã nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                     | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                  | Đơn vị tính                    | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tình. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 17. Tổng vốn ngân sách                           | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                 | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| 18. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách).         | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| 19. Số xã được đầu tư                            | Số xã nghèo nhận được kinh phí đầu tư xây dựng CSHT từ chương trình.                                                           | Xã                             | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| 20. Tổng số công trình được xây dựng và kinh phí | Tổng số các công trình (dự án) được đầu tư xây dựng trên địa bàn; kinh phí.                                                    | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Giao thông.<br>- Kinh phí.                     | Tổng số các công trình (dự án) giao thông (đường, cầu); kinh phí.                                                              | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Thủy lợi.<br>- Kinh phí.                       | Tổng số các công trình (dự án) thủy lợi (nuôi, đập, cống, hồ chứa...); kinh phí.                                               | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Trường học, lớp học.<br>- Kinh phí.            | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trường, phòng học; kinh phí.                                                           | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Trạm y tế.<br>- Kinh phí.                      | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trạm y tế, phòng khám; kinh phí.                                                       | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Chợ.<br>- Kinh phí.                            | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng chợ, trung tâm thương mại, điểm bán hàng...; kinh phí.                                 | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |
| - Điện.<br>- Kinh phí.                           | Tổng số các công trình (dự án) điện (đường dây, trạm biến áp, phân phối, thủy điện nhỏ...); kinh phí.                          | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐT&XH               |

**2.5- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Dạy nghề cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                             | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 21. Tổng vốn ngân sách                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 22. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.   | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 23. Số người nghèo được hỗ trợ học nghề. | Tổng số người nghèo được hỗ trợ học nghề trong khuôn khổ DA dạy nghề cho người nghèo.                                          | Người       | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |

**2.6- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                       | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 24. Tổng vốn ngân sách                             | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 25. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách).           | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 26. Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng. | Tổng số mô hình giảm nghèo được đầu tư kinh phí xây dựng (với mục tiêu mô hình mẫu, trình diễn) trên địa bàn.                  | Mô hình     | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 27. Số hộ nghèo tham gia mô hình                   | Tổng số hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo được xây dựng, nhân rộng                                                          | Hộ          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |

**2.7- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                         | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                 | Đơn vị tính                    | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 28. Tổng kinh phí.                                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 29. Số người nghèo được cấp thẻ BHYT.                | Tổng số người nghèo được cấp thẻ BHYT trong kỳ.                                                               | Người                          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 30. Số lượt người nghèo được KCB miễn phí; kinh phí. | Tổng số lượt người nghèo được KCB miễn phí; kinh phí thực hiện.                                               | - Lượt người.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |

**2.8- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                             | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                 | Đơn vị tính             | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 31. Tổng kinh phí.                                       | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | Triệu đồng              | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 32. Số học sinh nghèo được miễn, giảm học phí; kinh phí. | Số học sinh ở tất cả các cấp học là con, em hộ nghèo được miễn, giảm học phí; kinh phí                        | -Người.<br>- Triệu đồng | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |



**2.9- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt.**

**a. Về nhà ở.**

| Tên chỉ tiêu                                              | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính  | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 33. Tổng vốn ngân sách.                                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                   | Triệu đồng   | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 34. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.                    | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách.... | - Triệu đồng | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 35. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở           | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.                                                 | Hộ           | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |
| 36. Trong đó: số hộ nghèo DTTS được hỗ trợ xây dựng nhà ở | Tổng số hộ DTTS thuộc diện nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.                            | Hộ           | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |

**b. Về nước sinh hoạt.**

| Tên chỉ tiêu            | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                 | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 37. Tổng vốn ngân sách. | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                        | Phòng LĐTB&XH              |

|                                                                     |                                                                                      |    |                  |                |               |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------|---------------|
| 38. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt. | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để tạo nguồn nước sinh hoạt. | Hộ | 6 tháng<br>1 năm | UBND cấp huyện | Phòng LĐTB&XH |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|----------------|---------------|

**2.10- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                                                        | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 39. Tổng vốn ngân sách.                                                             | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                   | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 40. Số lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí.                             | Tổng số người nghèo trên địa bàn nhận được ý kiến tư vấn, hướng dẫn về các pháp lý miễn phí từ trợ giúp viên hay công tác viên. | Lượt người  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 41. Số lượt trợ giúp viên và công tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn. | Tổng số người là trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.                          | Lượt người  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |

**2.11- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án đào tạo cán bộ giảm nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                             | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tỉnh. | Cơ quan tổng hợp cấp huyện |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| 42. Tổng vốn ngân sách.                  | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 43. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách). | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp huyện                         | Phòng LĐTB&XH              |
| 44. Số lượt cán bộ được                  | Tổng số người là cán bộ làm công tác xoá đói                                                                                    | Lượt người  | 6 tháng                       | UBND cấp                               | Phòng LĐTB&XH              |

|                                              |                                                                              |                  |                |               |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------|
| đào tạo, tập huấn.                           | giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ xóa đói giảm nghèo. | 1 năm            | huyện          |               |
| 45. Số cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã | Tổng số người là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã                       | 6 tháng<br>1 năm | UBND cấp huyện | Phòng LĐTB&XH |

### HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP XÃ.

Theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

( Kèm theo Quyết định số: 33 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Bắc Giang)

#### 1. Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu của chương trình.

| Tên chỉ tiêu            | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                               | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện. |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
| 1. Tổng số hộ gia đình  | Theo khái niệm "hộ gia đình" của Tổng cục Thống kê.                                                                                         | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |
| 2. Số hộ nghèo          | Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo (thành thị, nông thôn)                                                       | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |
| 3. Số hộ thoát nghèo    | Số hộ nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại không phải là hộ nghèo (theo khái niệm hộ nghèo)                                               | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |
| 4. Số hộ rơi vào nghèo. | Số hộ không nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại là hộ nghèo (theo khái niệm hộ nghèo). Chú ý tình trạng hộ nghèo di dân và hộ tái nghèo. | Hộ          | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |

#### 2. Nhóm chỉ tiêu thực hiện chương trình.

##### 2.1- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo.

| Tên chỉ tiêu                     | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện. |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
| 5. Số lượt hộ nghèo được vay vốn | Số lượt hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất trong kỳ   | Lượt hộ     | 3,6,9 tháng<br>1 năm          | UBND cấp xã                                |
| 6. Tổng doanh số cho vay         | Tổng số vốn cho vay (giải ngân) phát triển sản xuất trong kỳ | Triệu đồng  | 3,6,9 tháng<br>1 năm          | UBND cấp xã                                |

|                                     |                                                                                    |    |                      |             |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|-------------|
| 7. Tổng số hộ dư nợ                 | Tổng số hộ đang dư nợ (hay đang vay vốn) phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo | Hộ | 3,6,9 tháng<br>1 năm | UBND cấp xã |
| 8. Tổng số dư nợ (cho vay hộ nghèo) | Tổng số vốn dư nợ (cho hộ nghèo) vay phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo     | Hộ | 3,6,9 tháng<br>1 năm | UBND cấp xã |

**2.2- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số.**

| Tên chỉ tiêu                                  | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 9. Tổng vốn ngân sách                         | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 10. Số hộ nghèo DTTS được hỗ trợ đất sản xuất | Số hộ nghèo nhận được hỗ trợ từ chính sách, dự án (kể cả chuộc đất).                                           | Hộ          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| 11. Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo        | Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo DTTS                                                                        | Ha          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

**2.3- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Khuyến nông- lâm và hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề.**

| Tên chỉ tiêu                                        | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 12. Tổng vốn ngân sách                              | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                                                                            | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 13. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.              | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách....                                                          | Triệu đồng  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| 14. Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ... | Tổng số người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn, hội thảo đầu bờ...của DA khuyến nông, lâm, ngư phát triển sản xuất trong khuôn khổ CT giảm nghèo (với mục tiêu nâng cao kiến thức và | Lượt người  | 3, 6, 9 tháng<br>1 năm        | UBND cấp xã                               |

|                                                 |                                                      |         |                        |             |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|-------------|
|                                                 | kỹ năng về sản xuất).                                |         |                        |             |
| 15. Số mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình điển | Tổng số các mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình điển | Mô hình | 3, 6, 9 tháng<br>1 năm | UBND cấp xã |

#### 2.4- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Phát triển CSHT thiết yếu các xã nghèo.

| Tên chỉ tiêu                                     | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính                    | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 16. Tổng vốn ngân sách                           | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                  | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 17. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách).         | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 18. Tổng số công trình được xây dựng và kinh phí | Tổng số các công trình (dự án) được đầu tư xây dựng trên địa bàn; kinh phí.                                                     | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| - Giao thông.<br>- Kinh phí.                     | Tổng số các công trình (dự án) giao thông (đường, cầu); kinh phí.                                                               | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| - Thuỷ lợi.<br>- Kinh phí.                       | Tổng số các công trình (dự án) thuỷ lợi (nuông, đập, cống, hồ chứa...); kinh phí.                                               | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| - Trường học, lớp học.<br>- Kinh phí.            | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trường, phòng học; kinh phí.                                                            | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| - Trạm y tế.<br>- Kinh phí.                      | Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trạm y tế, phòng khám; kinh phí.                                                        | - Công trình.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

|                                                                                |                                                                                                               |                                                                                        |                          |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chợ.</li> <li>- Kinh phí.</li> </ul>  | <p>Tổng số các công trình (dự án) xây dựng chợ, trung tâm thương mại, điểm bán hàng...; kinh phí.</p>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình.</li> <li>- Triệu đồng.</li> </ul> | <p>6 tháng<br/>1 năm</p> | <p>UBND cấp xã</p> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện.</li> <li>- Kinh phí.</li> </ul> | <p>Tổng số các công trình (dự án) điện ( đường dây, trạm biến áp, phân phối, thủy điện nhỏ...); kinh phí.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình.</li> <li>- Triệu đồng.</li> </ul> | <p>6 tháng<br/>1 năm</p> | <p>UBND cấp xã</p> |

**2.5- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Dạy nghề cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                             | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 19. Tổng vốn ngân sách                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 20. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.   | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 21. Số người nghèo được hỗ trợ học nghề. | Tổng số người nghèo được hỗ trợ học nghề trong khuôn khổ DA dạy nghề cho người nghèo.                                           | Người       | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

**2.6- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                       | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện. |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
| 22. Tổng vốn ngân sách                             | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |
| 23. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách).           | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                                |
| 24. Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng. | Tổng số mô hình giảm nghèo được đầu tư kinh phí xây dựng (với mục tiêu mô hình mẫu, trình diễn) trên địa bàn.                   | Mô hình     | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                                |
| 25. Số hộ nghèo tham gia mô hình                   | Tổng số hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo được xây dựng, nhân rộng                                                           | Hộ          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                                |

**2.7- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                         | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính                    | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 26. Tổng kinh phí.                                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. | Triệu đồng                     | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 27. Số người nghèo được cấp thẻ BHYT.                | Tổng số người nghèo được cấp thẻ BHYT trong kỳ.                                                                | Người                          | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| 28. Số lượt người nghèo được KCB miễn phí; kinh phí. | Tổng số lượt người nghèo được KCB miễn phí; kinh phí thực hiện.                                                | - Lượt người.<br>- Triệu đồng. | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

**2.8- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                             | Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính              | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 29. Tổng kinh phí.                                       | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. | Triệu đồng               | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 30. Số học sinh nghèo được miễn, giảm học phí; kinh phí. | Số học sinh ở tất cả các cấp học là con, em hộ nghèo được miễn, giảm học phí; kinh phí                         | - Người.<br>- Triệu đồng | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |



**2.9- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt.**  
**a. Về nhà ở.**

| <b>Tên chỉ tiêu</b>                                       | <b>Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu</b>                                                                                            | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tần suất (thời điểm, thời kỳ)</b> | <b>Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện.</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 31. Tổng vốn ngân sách.                                   | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn.                  | Triệu đồng         | 1 năm                                | UBND cấp xã                                       |
| 32. Vốn huy động khác ngoài ngân sách.                    | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn, bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | - Triệu đồng       | 1 năm                                | UBND cấp xã                                       |
| 33. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở           | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.                                                 | Hộ                 | 6 tháng<br>1 năm                     | UBND cấp xã                                       |
| 34. Trong đó: số hộ nghèo DTTS được hỗ trợ xây dựng nhà ở | Tổng số hộ DTTS thuộc diện nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở.                            | Hộ                 | 6 tháng<br>1 năm                     | UBND cấp xã                                       |

**b. Về nước sinh hoạt.**

| <b>Tên chỉ tiêu</b>                                                 | <b>Định nghĩa/hướng dẫn chỉ tiêu</b>                                                                           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tần suất (thời điểm, thời kỳ)</b> | <b>Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện.</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 35. Tổng vốn ngân sách.                                             | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. | Triệu đồng         | 1 năm                                | UBND cấp xã                                       |
| 36. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt. | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để tạo nguồn nước sinh hoạt.                           | Hộ                 | 6 tháng<br>1 năm                     | UBND cấp xã                                       |

**2.10- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                                                                        | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 37. Tổng vốn ngân sách.                                                             | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                   | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 38. Số lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí.                             | Tổng số người nghèo trên địa bàn nhận được ý kiến tư vấn, hướng dẫn về các pháp lý miễn phí từ trợ giúp viên hay cộng tác viên. | Lượt người  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |
| 39. Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn. | Tổng số người là trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.                          | Lượt người  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

**2.11- Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án đào tạo cán bộ giảm nghèo.**

| Tên chỉ tiêu                               | Định nghĩa/hướng dẫn chi tiêu                                                                                                  | Đơn vị tính | Tần suất (thời điểm, thời kỳ) | Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo cấp huyện |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 40. Tổng vốn ngân sách.                    | Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và địa phương theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn                  | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 41. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách).   | Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn bao gồm: Huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách... | Triệu đồng  | 1 năm                         | UBND cấp xã                               |
| 42. Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn. | Tổng số người là cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ xoá đói giảm nghèo.      | Lượt người  | 6 tháng<br>1 năm              | UBND cấp xã                               |

|                             |                                                        |       |                  |             |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|
| 43. Số cán bộ giảm nghèo xã | Tổng số người là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã | Người | 6 tháng<br>1 năm | UBND cấp xã |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------|